

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **257** /BGDDĐT-ĐANN
V/v báo cáo tình hình dạy và học
ngoại ngữ năm 2022

Hà Nội, ngày **18** tháng **01** năm 2023

Kính gửi: Các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức liên quan

Để tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân năm 2022 và triển khai hiệu quả Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025 theo Quyết định số 2080/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) đề nghị các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức liên quan chỉ đạo các đơn vị trực thuộc cập nhật số liệu về tình hình dạy và học ngoại ngữ năm 2022 theo biểu mẫu gửi kèm Công văn và thực hiện các nội dung sau:

1. Báo cáo tình hình dạy và học ngoại ngữ năm 2022 theo mẫu Đề cương báo cáo gửi kèm Công văn.

2. Tổng hợp số liệu đã được cập nhật của các đơn vị trực thuộc theo biểu mẫu gửi kèm Công văn.

(Địa chỉ tải các biểu mẫu báo cáo: <http://ngoainguvquocgia.moet.gov.vn>).

3. Rà soát và hoàn thiện và gửi Bộ GDĐT sản phẩm của các nhiệm vụ thực hiện theo kế hoạch và kinh phí năm 2022 (nếu có).

Bản in báo cáo tình hình dạy và học ngoại ngữ năm 2022 theo mục 1, bảng tổng hợp số liệu theo mục 2 và sản phẩm theo mục 3 gửi về Bộ GDĐT (qua Ban Quản lý Đề án Ngoại ngữ Quốc gia) theo địa chỉ: Số 18 ngõ 30, Phố Tạ Quang Bửu, Phường Bách Khoa, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội; Bản mềm gửi về địa chỉ dean2080@moet.gov.vn **trước ngày 30/3/2023**.

Thông tin chi tiết liên hệ: Ban Quản lý Đề án Ngoại ngữ Quốc gia, điện thoại: (024) 36231614 – 32151128, email: dean2080@moet.gov.vn.

Bộ GDĐT đề nghị các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức liên quan gửi báo cáo về Bộ GDĐT đúng thời gian quy định.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Các Vụ GDĐH, GDTX, CTHSSV, KHTC, Cục NG&CBQLGD, QLCL, CNTT (để thực hiện);
- Lưu: VT, ĐANN.



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Hữu Độ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH
CÁC BỘ, NGÀNH, CƠ QUAN, TỔ CHỨC LIÊN QUAN
(Kèm theo Công văn số **257** /BGDDT-ĐANN ngày **18/01** /2023)

STT	Tên các Bộ, ngành	STT	Tên các Bộ, ngành
1	Bộ Công an	13	Bộ Tài nguyên và Môi trường
2	Bộ Y tế	14	Bộ Ngoại giao
3	Bộ Xây dựng	15	Bộ Nội vụ
4	Bộ Giao thông vận tải	16	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
5	Bộ Công thương	17	Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam
6	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	18	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam
7	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	19	Đại học Quốc gia Hà Nội
8	Bộ Tài chính	20	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
9	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	21	Tòa án Nhân dân Tối cao
10	Bộ Quốc phòng	22	Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao
11	Bộ Tư pháp	23	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh
12	Bộ Thông tin và Truyền thông		

Danh sách gồm 23 đơn vị./.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Phụ lục

(Kèm theo Công văn số 257 /BGDDĐT-ĐANN ngày 18/01 /2023)

Tên cơ quan.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-

....., ngày tháng năm 2023

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Tình hình thực hiện việc dạy và học ngoại ngữ năm 2022

(Dành cho các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức liên quan)

- Các căn cứ

1. Các hoạt động đã thực hiện năm 2022

1.1. Công tác xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025 theo Quyết định số 2080/QĐ-TTg ngày 22/12/2017

- Các văn bản đã ban hành trong năm 2022 liên quan đến công tác xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2017-2025 theo Quyết định số 2080/QĐ-TTg ngày 22/12/2017;

- Việc bổ sung, kiện toàn ban chỉ đạo, thực hiện Đề án.

1.2. Hoạt động xây dựng, hoàn thiện và triển khai các chương trình, giáo trình, sách giáo khoa, tài liệu dạy và học ngoại ngữ

a) Đối với giáo dục đại học

- Việc nghiên cứu, đánh giá, hoàn thiện, xây dựng và ban hành các chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo ngoại ngữ theo chuẩn đầu ra và ngành nghề đào tạo;

- Việc thực hiện lộ trình áp dụng chuẩn đầu ra về năng lực ngoại ngữ;

- Việc triển khai dạy tích hợp ngoại ngữ trong một số môn học khác, dạy một số môn học khác, chuyên ngành bằng ngoại ngữ theo nhu cầu và điều kiện thực hiện của đơn vị.

b) Đối với giáo dục nghề nghiệp

- Việc nghiên cứu, đánh giá, hoàn thiện, xây dựng và ban hành các chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo ngoại ngữ theo chuẩn đầu ra và ngành nghề đào tạo;

- Việc thực hiện lộ trình áp dụng chuẩn đầu ra về năng lực ngoại ngữ;

- Việc lựa chọn một số môn học và môn chuyên ngành, nghề phù hợp để hướng dẫn xây dựng, thực hiện lộ trình triển khai dạy tích hợp ngoại ngữ trong một số môn học khác, dạy một số môn chuyên ngành, nghề bằng ngoại ngữ.

1.3. Hoạt động đổi mới kiểm tra, đánh giá trong hoạt động dạy và học ngoại ngữ

- Việc thực hiện, đánh giá và hoàn thiện bộ quy trình tổ chức kiểm tra đánh giá thường xuyên và định kỳ trong dạy và học ngoại ngữ;

- Việc phát triển ngân hàng câu hỏi thi, đề thi đánh giá năng lực ngoại ngữ, ngân hàng dữ liệu về kiểm tra đánh giá thường xuyên và định kỳ dùng chung;

- Việc bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chuyên trách về khảo thí ngoại ngữ;

- Việc nâng cao hiệu quả các hoạt động kiểm tra, đánh giá định kỳ và thường xuyên đảm bảo tính minh bạch, chính xác và chất lượng dạy và học ngoại ngữ theo hướng tiếp cận chuẩn quốc tế.

1.4. Hoạt động phát triển đội ngũ giáo viên, giảng viên, cán bộ, công chức

1.4.1. Hoạt động phát triển đội ngũ giáo viên, giảng viên, cán bộ, công chức của đơn vị

- Việc bồi dưỡng nâng cao năng lực ngoại ngữ và năng lực sư phạm cho giáo viên, giảng viên ngoại ngữ, giảng viên dạy các môn chuyên ngành, nghề bằng ngoại ngữ;

- Việc tổ chức bồi dưỡng năng lực ngoại ngữ cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

1.4.2. Hoạt động tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực ngoại ngữ và năng lực sư phạm cho giáo viên ngoại ngữ các cấp học phổ thông (dành cho Đại học Quốc gia Hà Nội)

- Tổng số chỉ tiêu bồi dưỡng được giao, cụ thể số chỉ tiêu về năng lực ngoại ngữ và số chỉ tiêu về năng lực sư phạm;

- Tổng số chỉ tiêu đã thực hiện, cụ thể số chỉ tiêu về năng lực ngoại ngữ và số chỉ tiêu về năng lực sư phạm;

- Kết quả bồi dưỡng năng lực ngoại ngữ, năng lực sư phạm.

1.5. Hoạt động đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, tăng cường điều kiện dạy và học ngoại ngữ

- Việc tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học ngoại ngữ;

- Việc nâng cấp, mua sắm trang thiết bị tối thiểu phục vụ dạy và học ngoại ngữ;

- Việc kiểm tra, giám sát, đánh giá hiệu quả mua sắm, sử dụng và quản lý trang thiết bị dạy và học ngoại ngữ.

1.6. Hoạt động đẩy mạnh truyền thông, hợp tác quốc tế và xây dựng môi trường học và sử dụng ngoại ngữ, phát động phong trào học ngoại ngữ

- Việc tổ chức truyền thông về việc dạy và học ngoại ngữ;

- Việc tổ chức triển khai hợp tác, hội nhập quốc tế trong dạy và học ngoại ngữ;

- Việc phát triển và nhân rộng mô hình tự học, tự nâng cao trình độ và sử dụng ngoại ngữ; tăng cường xây dựng và phát triển môi trường học và sử dụng ngoại ngữ, phát động phong trào giáo viên, giảng viên, sinh viên cùng học ngoại ngữ;

- Việc xây dựng, giới thiệu các chương trình ngoại ngữ, hoạt động sử dụng ngoại ngữ trên các phương tiện thông tin truyền thông đại chúng, tạo cơ hội tiếp cận ngoại ngữ cho nhiều đối tượng khác nhau;

- Việc phát động phong trào học ngoại ngữ sâu rộng trong các nhà trường và đơn vị.

1.7. Công tác xã hội hóa trong dạy và học ngoại ngữ

- Các hoạt động, minh chứng thể hiện việc xã hội hóa trong dạy và học ngoại ngữ tại đơn vị;

- Việc nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ tại các cơ sở giáo dục trực thuộc theo cơ chế tự chủ;

- Việc nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của các trung tâm ngoại ngữ trực thuộc trong việc dạy và học ngoại ngữ ngoài nhà trường.

1.8. Hoạt động tổ chức hội nghị, hội thảo, sơ kết, tổng kết, đánh giá

Đơn vị liệt kê các hoạt động hội nghị, hội thảo, sơ kết, tổng kết, đánh giá dạy và học ngoại ngữ tại đơn vị;

+ Tổng số hoạt động đã tổ chức;

+ Tổng số giáo viên, giảng viên, học sinh, sinh viên đã tham gia.

1.9. Hoạt động nâng cao hiệu quả quản lý, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Đề án

- Việc tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực chỉ đạo, quản lý, hướng dẫn kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Đề án cho đội ngũ cán bộ quản lý Đề án tại đơn vị;

- Việc thực hiện báo cáo trực tiếp và trực tuyến theo hướng dẫn của đơn vị và Bộ GDĐT;

- Việc tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên, định kỳ và đột xuất việc triển khai thực hiện Đề án tại đơn vị.

1.10. Các hoạt động khác (nếu có)

2. Tình hình sử dụng kinh phí được giao thực hiện các nhiệm vụ của Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân

2.1. Ngân sách trung ương

- Kinh phí được giao

- Kinh phí quyết toán

- Nhiệm vụ thực hiện

- Kết quả đạt được

2.2. Ngân sách đơn vị

- Kinh phí được giao
- Kinh phí quyết toán
- Nhiệm vụ thực hiện
- Kết quả đạt được

3. Các sản phẩm đã thực hiện theo kế hoạch và nguồn kinh phí năm 2022 (nếu có)

- Đối với các Bộ: gửi sản phẩm thực hiện nhiệm vụ được giao tại Công văn số 6170/BGDĐT-KHTC ngày 28/12/2021 của Bộ GDĐT.

- Đối với Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh: gửi sản phẩm thực hiện nhiệm vụ được giao tại Công văn số 6168/BGDĐT-KHTC và 6169/BGDĐT-KHTC ngày 28/12/2021 của Bộ GDĐT.

4. Đánh giá chung

4.1. Thuận lợi

4.2. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

5. Đề xuất, kiến nghị

5.1. Với Chính phủ

5.2. Với Bộ Giáo dục và Đào tạo

Nơi nhận:

- Bộ GDĐT;
- BQL Đề án NNQG;
- ...
- Lưu: ...

Lãnh đạo của cơ quan/đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:

BẢNG 1 SỐ LƯỢNG GIÁNG VIÊN, HỌC VIÊN, SINH VIÊN NGOẠI NGỮ
Biểu dành cho các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức liên quan

Năm:

STT		GIẢNG VIÊN								Ngoại ngữ khác	HỌC VIÊN, SINH VIÊN								Ghi chú	
		Tổng số	Tiếng Anh	Dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh	Tiếng Nga	Tiếng Đức	Tiếng Trung	Tiếng Hàn	Tiếng Nhật		Tiếng Pháp	Tổng số	Tiếng Anh	Tiếng Nga	Tiếng Đức	Tiếng Trung	Tiếng Hàn	Tiếng Nhật		Tiếng Pháp
1	Theo trình độ đào tạo																			
	Tiến sĩ																			
	Thạc sĩ																			
	Cử nhân/kỹ sư (ĐH)																			
	Cử nhân (CD)																			
	Trình độ khác																			
2	Theo khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam																			
	Đạt trình độ bậc 5 và tương đương																			
	Đạt trình độ bậc 6 và tương đương																			
	Chưa đạt chuẩn																			
	Chưa rà soát																			

Ghi chú:

(1) Theo khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc tương đương.

Người lập

(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:

BẢNG 2.1 SỐ LƯỢNG GIÁNG VIÊN, CÁN BỘ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC ĐƯỢC BỒI DƯỠNG NÂNG CAO NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ
Biểu dành cho các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức liên quan

Năm:

STT	Tên khóa bồi dưỡng	Tên đơn vị tổ chức bồi dưỡng	Tên/loại bài thi cuối khóa	Tên đơn vị tổ chức thi cuối khóa	Số lượng giảng viên được bồi dưỡng	Nguồn kinh phí (Triệu đồng)		Thời gian bắt đầu tổ chức (ngày/tháng)	Loại hình bồi dưỡng (Đánh dấu x)				Thời lượng khóa bồi dưỡng (tiết)					Kết quả đầu ra ¹ (số lượng giáo viên)					Ghi chú	
						NSTW	NSDV		Trong nước	Liên kết nước ngoài	Trực tiếp	Trực tuyến	Kết hợp		Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	Bậc 6				
													Trực tiếp	Trực tuyến							Trực tiếp	Trực tuyến		
																								Tổng
I Giảng viên ngoại ngữ																								
1																								
2																								
3																								
4																								
5																								
6																								
7																								
II Giảng viên dạy chuyên ngành bằng ngoại ngữ																								
8																								
9																								
10																								
11																								
12																								
13																								
14																								
15																								
16																								
III Cán bộ, công chức, viên chức (ngoài giáo viên ngoại ngữ)																								
17																								
18																								
19																								
20																	0	0	0	0	0			
Tổng																								

Ghi chú:

(1) Theo khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc tương đương.

Người lập
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:

**BẢNG 2.2. SỐ LƯỢNG GIÁNG VIÊN ĐƯỢC BỒI DƯỠNG,
TẬP HUẤN NÂNG CAO NĂNG LỰC GIÁNG DẠY NGOẠI NGỮ, CHUYÊN NGÀNH BẢNG NGOẠI NGỮ**
Biểu dành cho các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức liên quan
Năm:

ST T	Tên khóa bồi dưỡng, tập huấn	Đơn vị bồi dưỡng, tập huấn	Số lượng giảng viên được bồi dưỡng	Nguồn kinh phí (Triệu đồng)		Thời gian bắt đầu - kết thúc (ngày/tháng - ngày/tháng)	Loại hình tập huấn, bồi		Thời lượng khóa bồi dưỡng				Số người đạt chứng chỉ/ chứng nhận	Tên chứng chỉ/chứng nhận	Ghi chú
				NSTW	NSĐV		Trong nước	Liên kết ngoài	Trực tiếp	Trực tuyển	Trực tiếp	Tổng			
I	Giảng viên ngoại ngữ														
1															
2															
3															
4															
5															
6															
7															
8															
9															
II	Giảng viên dạy chuyên ngành bảng ngoại ngữ														
10															
11															
12															
13															
14															
15													0		
Tổng													0		

Người lập
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:

**BẢNG 3. HỘI NGHỊ, HỘI THẢO, TẬP HUẤN VỀ
ĐỔI MỚI DẠY VÀ HỌC NGOẠI NGỮ DO ĐƠN VỊ TỔ CHỨC**

Biểu dành cho các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức liên quan

Năm:

TT	Tên hội nghị/hội thảo/tập huấn	Nội dung	Thành phần	Số lượng Đại biểu	Kinh phí		Ghi chú
					TW	ĐV	
I. Hội nghị							
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							
9							
10							
II. Hội thảo							
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							
9							
10							
III. Tập huấn							
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							
9							
10							

Người lập
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:

BẢNG 4.1. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THEO KINH PHÍ TRUNG ƯƠNG
Biểu dành cho các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức liên quan

Năm:

STT	Nhiệm vụ được giao	Nội dung thực hiện	Kết quả thực hiện (kết quả/sản phẩm)	Kinh phí được giao	Kinh phí quyết toán	Ghi chú
1						
2	(chi tiết theo đơn vị thuộc Bộ, ngành, đơn vị)					

Người lập
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:

BẢNG 4.2. TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN NGOẠI NGỮ QUỐC GIA - CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ SỬ DỤNG

Biểu dành cho các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức liên quan

Năm:

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đơn vị	Kế hoạch NS TƯ	Kinh phí chưa quyết toán năm trước chuyển sang						Kinh phí thực nhận trong năm						Kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán						Kinh phí chưa quyết toán năm trước chuyển năm sau						Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
			Tổng cộng	Nguồn NSNN		Kinh phí khác	Tổng cộng	Nguồn NSNN			Kinh phí khác	Tổng cộng	Nguồn NSNN			Kinh phí khác	Tổng cộng	Nguồn NSNN			Kinh phí khác	Tổng cộng	Số nộp đư toán	Số huy trả Ns																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
				Cộng	TW			ĐV	Viện trợ	Cộng			TW	ĐV	Viện trợ			Cộng	TW	ĐV					Viện trợ	Cộng			TW	ĐV	Viện trợ																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
	Tổng cộng :																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									

....., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Người lập
(Ký và ghi rõ họ tên)

Người lập
(Ký và ghi rõ họ tên)

BẢNG 4.3. DANH MỤC CÁC GÓI THẦU THỰC HIỆN ĐỀ ÁN NGOẠI NGỮ QUỐC GIA THEO NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
Biểu dành cho các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức liên quan

BẢNG 4.3. DANH MỤC CÁC GÓI THẦU THỰC HIỆN ĐỀ ÁN NGOẠI NGỮ QUỐC GIA THEO NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
Biểu dành cho các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức liên quan

Đơn vị tính: triệu đồng

[illegible]

....., ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Người lập
(Ký và ghi rõ họ tên)

Tên đơn vị:

BẢNG 4.4. DANH SÁCH TÀI SẢN HÌNH THÀNH TỪ KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN NGOẠI NGỮ QUỐC GIA

Biểu dành cho các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức liên quan

Năm:

STT	Tên Tài sản	Đơn vị thụ hưởng, sử dụng trực tiếp (Trường, Trung tâm, ...)	Thời gian tiếp nhận, bàn giao (tháng, năm)	Số lượng	Đơn vị tính (chiếc, bộ, cái, quyển, ...)	Theo hồ sơ mua sắm hoặc tiếp nhận			Ghi chú
						Năm sản xuất	Xuất xứ	Giá trị (triệu đồng)	
A	Do các bộ, ngành, đơn vị sử dụng trực tiếp thực hiện								
B	Do được tiếp nhận từ Bộ Giáo dục và Đào tạo (hoặc các cơ quan, đơn vị bên ngoài, nếu có)								

Người lập

(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)